

Bản án số: 141/2024/DS-ST  
Ngày: 29 - 8 - 2024  
V/v tranh chấp hợp đồng ủy quyền

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Thanh Bình

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Trương Ngọc Điệp
- Ông Nguyễn Minh Trí

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Văn Quyết - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương:** không tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 551/2024/TLST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2024 về việc “tranh chấp hợp đồng ủy quyền” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 183/2024/QĐXXST-DS ngày 29/7/2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Lưu Xuân C, sinh năm 1986 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1986; địa chỉ: Số D, Khu phố F, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. SĐT: 0904.080.409

**Người đại diện hợp pháp của ông Lưu Xuân C:** Bà Nguyễn Thị M, sinh năm:1986; địa chỉ: Số D, Khu phố F, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của ông C (Giấy ủy quyền ngày 19/7/2024), có mặt.

2. **Bị đơn:** Bà Nguyễn Kim B, sinh năm 1990; địa chỉ: Số F đường P, Tổ H, Khu I, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. SĐT: 0963.437.913, vắng mặt.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Văn phòng công chứng Huỳnh Tấn B1, địa chỉ: Ô Lô A, khu nhà ở thương mại P, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- **Tại Đơn khởi kiện đề ngày 15/3/2024 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lưu Xuân C, bà Nguyễn Thị M trình bày:**

Ngày 25/11/2022, tại Văn phòng công chứng Huỳnh Tấn B1, ông C, bà M có ký Hợp đồng ủy quyền cho bà Nguyễn Kim B (số công chứng 6246 quyền số 11/2022TP/CC - SCC/HĐGD) được toàn quyền thay mặt và nhân danh ông C, bà M thực hiện các công việc đối với quyền sử dụng đất của ông C, bà M như sau:

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐĐ 832751 số vào số cấp GCN:CS-21570 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 26/1/2022 (đăng ký biến động thay đổi chủ sử dụng lần cuối ngày 08/3/2022) đối với thửa đất số 278, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.087,5 m<sup>2</sup> địa chỉ xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐĐ 132043 số vào số cấp GCN: CS-21206 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 16/11/2021 (đăng ký biến động thay đổi chủ sử dụng lần cuối ngày 08/3/2022) đối với thửa đất số 501, tờ bản đồ số 25, diện tích 5.305,2 m<sup>2</sup> chỉ xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Với những công việc được thoả thuận trong Hợp đồng, ông C, bà M trả thù lao cho bà B 500.000 đồng. Vì lý do cá nhân nên ông C, bà M không uỷ quyền cho bà B thay mặt và nhân danh ông C, bà M thực hiện các công việc đối với toàn bộ các quyền sử dụng đất của ông C, bà M. Ông C, bà M đề nghị bà B đến Văn phòng công chứng Huỳnh Tấn B1 để ký chấm dứt hợp đồng ủy quyền trước thời hạn nhưng bà B1 không đồng ý.

Do đó, ông C, bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một hủy bỏ Hợp đồng ủy quyền giữa ông C, bà M và bà B1 được lập ngày 25/11/2022 tại Văn phòng công chứng Huỳnh Tấn B1. Ông C, bà B1 đồng ý trả đủ thù lao cho bà B1 tương ứng với công việc bà B1 đã thực hiện.

Tại Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 24/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, ông C, bà M yêu cầu tòa án giải quyết hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng, buộc bà B1 trả lại cho ông C, bà M bản chính: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 832751, số vào số cấp GCN CS21570 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp cho ông Phạm Hoàn T và bà Đặng Thị Kim U ngày 26/01/2022, đăng ký biến động chuyển nhượng cho ông Lưu Xuân C, bà Nguyễn Thị M ngày 08/3/2022 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 132043, số vào số cấp GCN CS21206 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp cho ông Phạm Hoàn T và bà Đặng Thị Kim U ngày 16/11/2021, đăng ký biến động chuyển nhượng cho ông Lưu Xuân C, bà Nguyễn Thị M ngày 08/3/2022;

Nguyên đơn giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau: Hợp đồng ủy quyền ngày 25/11/2022 giữa bà Nguyễn Thị M, ông Lưu Xuân C và Nguyễn Kim B (bản photo); Thông báo về số định danh cá nhân và thông tin của bà B (bản photo).

**- Tại Bản tự khai đề ngày 24/7/2024, bị đơn bà Nguyễn Kim B trình bày:**

Vào ngày 25/11/2022, ông Lưu Xuân C và Nguyễn Thị M có ký hợp đồng ủy quyền cho bà B 02 quyền sử dụng đất số cấp GCN CS21570 và số cấp GCN CS21206 có chứng nhận của Văn phòng công chứng Huỳnh Tấn B1, với thời hạn

ủy quyền là 10 (mười) năm kể từ thời điểm hợp đồng được công chứng viên ký và đóng dấu theo quy định.

Nay, bà **B1** nhận thông báo về việc bà **M**, ông **C** khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền trên của ông **C**, bà **M**, bà **B1** yêu cầu ông **C**, bà **M** nêu rõ lý do hủy hợp đồng, vì trong thời gian ủy quyền, bà **B1** chưa vi phạm điều khoản nào trong hợp đồng. Do đó, bà **B1** không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông **C**, bà **M**

Bị đơn giao nộp cho tòa án tài liệu, chứng cứ sau: *Bản tự khai đề ngày 24/7/2024 của bà **B1** (bản chính); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành DĐ132043, số vào sổ CS 201206 của **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** cấp cho ông **Phạm Đoàn T1** ngày 16/11/2021, chỉnh lý cập nhật biến động chuyển nhượng cho ông **Lưu Xuân C**, bà **Nguyễn Thị M** ngày 08/3/2022 (bản photo) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành DĐ832751, số vào sổ CS 21570 của **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** cấp cho ông **Phạm Đoàn T1** ngày 26/01/2022, chỉnh lý cập nhật biến động chuyển nhượng cho ông **Lưu Xuân C**, bà **Nguyễn Thị M** ngày 08/3/2022 (bản photo)*

**- Tại Văn bản số 135 ngày 24/7/2024, Văn phòng công chứng Huỳnh Tấn B1 trình bày:**

Qua kiểm tra hồ sơ công chứng, **Văn phòng C1** có ý kiến như sau:

+ Hợp đồng ủy quyền được công chứng viên Văn phòng công chứng **Huỳnh Tấn B1** chứng nhận số công chứng 6246, quyền số 11/2022TP/CC- SCC/HĐGD ngày 25/11/2022 hiện nay đang lưu trữ tại Văn phòng công chứng **Huỳnh Tấn B1**.

+ Các nội dung trong hợp đồng ủy quyền đã thể hiện rõ:

Bên ủy quyền: Ông **Lưu Xuân C**, sinh năm 1986, cùng vợ là bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1986, địa chỉ thường trú **D Khu phố F, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh** (có Giấy chứng nhận kết hôn).

Bên nhận ủy quyền: bà **Nguyễn Kim B**, sinh năm 1990, địa chỉ thường trú **F đường P, Tổ H, Khu I, phường P, TP ., tỉnh Bình Dương**.

Bên ủy quyền và bên nhận ủy quyền đã tự nguyện giao kết hợp đồng ủy quyền; tại thời điểm công chứng, bên ủy quyền và bên nhận ủy quyền có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật. Mục đích, nội dung của hợp đồng ủy quyền không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, bên ủy quyền và bên nhận ủy quyền đã đọc hợp đồng ủy quyền, đồng ý toàn bộ nội dung hợp đồng ủy quyền, đã ký và điểm chỉ vào hợp đồng ủy quyền.

Về thành phần hồ sơ: Đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật (gồm có: Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản; căn cước công dân; sổ hộ khẩu; chứng minh nhân dân; thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, giấy chứng nhận kết hôn; trích lục cải chính hộ tịch; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ832751 (số vào sổ cấp GCN: CS21570); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ132043 (số vào sổ cấp GCN: CS21206); Phiếu thông tin tài sản).

Về trình tự thủ tục công chứng: Khi thực hiện công chứng Hợp đồng ủy quyền, công chứng viên đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục theo pháp luật quy định. Những nội dung thể hiện trong hợp đồng ủy quyền không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Tại thời điểm thực hiện công chứng hợp đồng ủy quyền nêu trên, Công chứng viên đã kiểm tra tất cả hệ thống phần mềm mạng Master (mạng nội bộ quản lý công chứng của Văn phòng) và kiểm tra phần mềm mạng quản lý công chứng sử dụng chung dành cho tất cả các tổ chức hành nghề công chứng tại Bình Dương (phần mềm quản lý công chứng của tỉnh Bình Dương): Quyền sử dụng đất (thửa đất số 278; tờ bản đồ số 25) và quyền sử dụng đất (thửa đất số 501; tờ bản đồ số 25) nêu trên không bị ngăn chặn của cơ quan, hay tổ chức nào trên hệ thống mạng.

Do nhu cầu công việc, Văn phòng C1 Huỳnh Tấn B1 đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc của Tòa án và các phiên xét xử của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một và phiên xét xử phúc thẩm (nếu có) trong vụ án nêu trên.

Văn phòng công chứng Huỳnh Tấn B1 giao nộp cho tòa án các tài liệu, chứng cứ sau: *Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản; căn cước công dân; sổ hộ khẩu; chứng minh nhân dân; thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, giấy chứng nhận kết hôn; trích lục cải chính hộ tịch; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD832751 (số vào sổ cấp GCN: CS21570); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD132043 (số vào sổ cấp GCN: CS21206); Phiếu thông tin tài sản.*

#### **Tại phiên tòa,**

- Nguyên đơn, đồng thời là đại diện nguyên đơn bà Nguyễn Thị M giữ nguyên yêu cầu, ý kiến của mình, không giao nộp thêm chứng cứ cho Tòa án.

- Bị đơn bà Nguyễn Kim B nộp cho tòa án đơn xin hoãn phiên tòa lần 2 ngày 29/8/2024, trình bày lý do sức khỏe đang suy nhược, tinh thần không ổn định nên không thể tham gia phiên tòa. Bà B giao nộp cho tòa án Đơn thuốc ngày 28/8/2024 và Giấy chứng nhận nghỉ việc, hưởng bảo hiểm xã hội ngày 28/8/2024 của Phòng khám Đ thuộc Công ty Bệnh viện Đ1. Xét thấy, bà B vẫn còn đủ sức khỏe để đi khám bệnh, sau khi khám bệnh xong, Bệnh viện cho bà B về nhà uống thuốc để điều trị. Như vậy, bà B không bệnh nặng, không nằm viện nên không thuộc trường hợp vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan để tòa án hoãn phiên tòa lần hai. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa xét xử vắng mặt bà B.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự trình bày ý kiến, yêu cầu; sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (quy định tại khoản 3, Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự). Do bị đơn có nơi cư trú tại thành phố T, tỉnh Bình Dương nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một (quy định tại điểm a khoản 1 Điều

35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự). Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện nên Tòa án không nhận định về thời hiệu khởi kiện, xác định tranh chấp này thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét chứng cứ, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng:

Chứng cứ ông C, bà M đưa ra là Hợp đồng ủy quyền ngày 25/11/2022 của bà Nguyễn Thị M, ông Lưu Xuân C cho Nguyễn Kim B. Xét thấy, hợp đồng trên là tài liệu có nội dung đọc được, có bản chính để đối chiếu, được các bên thừa nhận nên được xác định là chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ nội dung thỏa thuận trong hợp đồng ủy quyền nêu trên, Tòa xác định tranh chấp giữa hai bên là hợp đồng ủy quyền quy định tại Điều 562 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xét hợp đồng ủy quyền nêu trên, thấy rằng: Về hình thức các bên xác lập bằng văn bản, có công chứng; nội dung giao dịch không trái pháp luật, các bên giao dịch hoàn toàn tự nguyện phù hợp các điều 117, 118, 119 và 562 của Bộ luật Dân sự 2015 nên phát sinh hiệu lực.

Theo thỏa thuận trong hợp đồng ủy quyền, ông C, bà M ủy quyền cho bà B thực hiện những công việc như:

*“- Nhận đặt cọc, chuyển nhượng (được quyết định tất cả các nội dung của hợp đồng chuyển nhượng và nhận tiền đặt cọc, nhân tiền chuyển nhượng), tặng cho (được quyết định tất cả các nội dung của hợp đồng tặng cho), cho thuê (được quyết định tất cả các nội dung của hợp đồng thuê và nhân tiền thuê), thỏa thuận và nhân tiền đến bù, bồi thường (được quyết định tất cả các nội dung liên quan đến việc đến bù, bồi thường) trong trường hợp tài sản nêu trên bị thu hồi, giải tỏa (nếu có), thế chấp (thế chấp để bảo đảm cho bất kỳ nghĩa vụ nào, không giới hạn nghĩa vụ bảo đảm và số lần thực hiện giao dịch bảo đảm), định giá tài sản thế chấp, xóa thế chấp.*

*- Tách thửa, hợp thửa để chuyển nhượng, tặng cho khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ việc đặt cọc, chuyển nhượng tặng cho, thế chấp, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ việc thỏa thuận đến bù, bồi thường (nếu có), sửa đổi, bổ sung, thanh lý hoặc chấm dứt hợp đồng thuê... và một số công việc khác”.*

Thời hạn ủy quyền 10 năm. Tiền thù lao 500.000 đồng.

Như vậy, hợp đồng ủy quyền giữa ông C, bà M là loại hợp đồng có thù lao. Theo quy định tại khoản 1 Điều 659 Bộ luật Dân sự, ông C, bà M có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng bất cứ lúc nào nhưng phải trả thù lao cho bà B tương ứng với công việc mà bà B đã thực hiện và bồi thường thiệt hại.

Bà B thừa nhận ông C, bà M nhiều lần đề nghị bà B ký hủy bỏ hợp đồng ủy quyền nhưng bà B không đồng ý do thời hạn ủy quyền hai bên thỏa thuận là 10 năm. Đồng thời, tại Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 24/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, bà B trình

bày: “Từ khi ký kết hợp đồng ủy quyền với bà **M**, ông **C** cho đến thời điểm hiện nay, tôi chưa thực hiện công việc gì liên quan đến nội dung ủy quyền, chưa nhận số tiền thù lao hai bên thỏa thuận”.

Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **C**, bà **M** về việc hủy bỏ hợp đồng ủy quyền (thực tế là đơn phương chấm dứt hợp đồng ủy quyền), buộc bà **B** trả lại cho ông **C**, bà **M** bản chính 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên; ghi nhận sự tự nguyện của ông **C**, bà **M** về việc trả số tiền thù lao 500.000 đồng cho bà **B**.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông **C**, bà **M** phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí đối với số tiền 500.000đ trả cho bà **B**, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp. Bà **B** phải chịu 300.000đ án phí đối với yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng ủy quyền, trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 92, 95, 147, 227, 228, 266, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ các điều 422, 562, 563, 569 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

#### Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Lưu Xuân C**, bà **Nguyễn Thị M** đối với bị đơn bà **Nguyễn Kim B**, về việc tranh chấp hợp đồng ủy quyền.

Tuyên Hủy hợp đồng ủy quyền giữa ông **Lưu Xuân C**, bà **Nguyễn Thị M** và **Nguyễn Kim B** do Văn phòng công chứng **Huỳnh Tấn B1** công chứng số 6246, quyền số 11/2022TP/CC- SCC/HĐGD ngày 25/11/2022 chấm dứt kể từ ngày 29/8/2024.

Buộc bà **Nguyễn Kim B** trả lại ông **Lưu Xuân C**, bà **Nguyễn Thị M** bản chính: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành ĐĐ 832751, số vào sổ cấp GCN CS21570 của **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** cấp cho ông **Phạm Hoàn T** và bà **Đặng Thị Kim U** ngày 26/01/2022, đăng ký biến động chuyển nhượng cho ông **Lưu Xuân C**, bà **Nguyễn Thị M** ngày 08/3/2022 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành ĐĐ 132043, số vào sổ cấp GCN CS21206 của **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** cấp cho ông **Phạm Hoàn T** và bà **Đặng Thị Kim U** ngày 16/11/2021, đăng ký biến động chuyển nhượng cho ông **Lưu Xuân C**, bà **Nguyễn Thị M** ngày 08/3/2022.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông **Lưu Xuân C**, bà **Nguyễn Thị M** về việc trả

cho bà Nguyễn Kim B số tiền thù lao 500.000đ (năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

## 2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông C, bà M phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) đã trước đây theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004619, ngày 25/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

- Bà B phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

## 3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Bà M, ông C có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà B có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án. Viện Kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

### **Nơi nhận:**

- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thanh Bình**